

Số: 156/BC-HĐND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 6 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT

Tình hình thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh năm 2009 - 2013

Thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về chương trình giám sát năm 2014, Ban Kinh tế và Ngân sách giám sát chuyên đề việc thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh năm 2009 – 2013. Qua nghiên cứu báo cáo của UBND huyện, thị, thành phố, các sở, ngành có liên quan; giám sát, khảo sát thực tế tại một số đơn vị; Ban Kinh tế và Ngân sách báo cáo HĐND tỉnh kết quả như sau:

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH
VỀ CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2009 – 2013.**

A. VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT

Để tập trung nguồn lực phát triển một số lĩnh vực kinh tế cần ưu tiên, qua đó tạo sức lan tỏa, thúc đẩy nền kinh tế phát triển; Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết về các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế. Đến thời điểm này còn 10 nghị quyết đang được thực hiện, gồm:

Nghị quyết số 95/2008/NQ-HĐND ngày 19/7/2008 về sửa đổi Nghị quyết số 48/2006/NQ-HĐND ngày 28/7/2006 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 125/2009/NQ-HĐND ngày 15/7/2009 về chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Nghị quyết số 129/2009/NQ-HĐND ngày 15/7/2009 về chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Nghị quyết số 173/2010/NQ-HĐND ngày 08/12/2010 về chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;

Nghị quyết số 174/2010/NQ-HĐND ngày 08/12/2010 về chính sách phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm giai đoạn 2011 - 2015;

Nghị quyết số 175/2010/NQ-HĐND ngày 08/12/2010 về chính sách hỗ trợ sản xuất hạt giống lúa lai F1 trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015;

Nghị quyết số 176/2010/NQ-HĐND ngày 08/12/2010 về sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 45/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 NQ về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013 - 2015.

Nghị quyết số 119/2008/NQ-HĐND ngày 20/12/2008 về việc giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh ban hành một số cơ chế chính sách xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tỉnh Thanh Hoá;

Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2015.

Hiện nay ngoài 10 nghị quyết của HĐND tỉnh còn có 03 chính sách do UBND tỉnh ban hành đang còn hiệu lực: Chính sách hỗ trợ giống gốc vật nuôi; Chính sách chọn tạo giống mới, khảo nghiệm và sản xuất giống bố mẹ; Chính sách phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung.

Trong các chính sách do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành, lĩnh vực nông nghiệp 08 chính sách chiếm 61,54%, công thương 03 chính sách chiếm 23,08%, giao thông 01 chính sách chiếm 7,69%, lao động 01 chính sách chiếm 7,69%.

Sau khi HĐND thông qua các nghị quyết, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các quyết định, các sở có liên quan ban hành hướng dẫn việc tổ chức thực hiện.

UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai nội dung các nghị quyết đến lãnh đạo các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, các huyện, thị xã, thành phố, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức để giới thiệu cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ, điều kiện, đối tượng được hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, các hồ sơ, thủ tục cần làm để được hỗ trợ.

Cùng với việc triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng ngân sách đã xây dựng và ban hành các chính sách phát triển kinh tế trên địa bàn. Những địa phương ban hành nhiều chính sách như TP Thanh Hóa, các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Hoằng Hóa, Hà Trung, Nga Sơn, Thạch Thành, Như Thanh, Vĩnh Lộc, Hậu Lộc...

Qua báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện), các chính sách được nhiều huyện thực hiện gồm: chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (27/27 huyện); chính sách phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm (27/27 huyện); chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề (15/27 huyện). Chính sách có ít huyện thực hiện là chính sách hỗ trợ sản xuất hạt giống lúa lai F1 (3/27 huyện).

Chính sách có nhiều doanh nghiệp được thụ hưởng nhất là chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu (15 doanh nghiệp). Chính sách có ít doanh nghiệp thụ hưởng là chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo chợ, siêu thị, trung tâm thương mại (01 doanh nghiệp).

Trong 10 chính sách phát triển kinh tế do HĐND tỉnh ban hành, có 9/27 huyện thực hiện được 6/10 chính sách; 5/27 huyện thực hiện 5/10 chính sách; huyện thực hiện ít nhất là 2/10 chính sách.

Về kinh phí, 5/27 huyện được hỗ trợ trên 30 tỷ đồng (Yên Định – 65,258 tỷ đồng, Thọ Xuân – 37,201 tỷ đồng, Triệu Sơn - 36,174 tỷ đồng...); có 5/27 huyện được hỗ trợ trên 20 tỷ đồng; 8/27 huyện được hỗ trợ trên 10 tỷ đồng; 9/27 huyện

dưới 10 tỷ đồng (Sầm Sơn – 2,089 tỷ đồng, Bỉm Sơn – 2,396 tỷ đồng, Quan Sơn – 3,685 tỷ đồng, Lang Chánh - 4,157 tỷ đồng.....); có biểu tổng hợp kèm theo.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

I. Nghị quyết số 95/2008/NQ-HĐND về sửa đổi Nghị quyết số 48/2006/NQ-HĐND ngày 28/7/2006 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả đạt được: Thực hiện được 3/7 chính sách:

1.1. Về đào tạo

Đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 43.742 lao động, sau đào tạo tỷ lệ lao động duy trì được nghề đạt khoảng 50%, thu nhập từ 800.000 – 2.500.000đ/lao động/tháng, một số ít có thu nhập 3-4 triệu đồng/lao động/tháng. Một số huyện làm tốt công tác này như Hoằng Hóa, Nga Sơn, Nông Cống, Vĩnh Lộc...

1.2. Về khuyến khích thu hút lao động: Hỗ trợ cho 02 doanh nghiệp.

1.3. Về khen thưởng: Đã khen thưởng cho 03 huyện (Nông Cống, Hoằng Hóa, Đông Sơn và 03 xã (Trường Giang – Nông Cống, Thiệu Trung – Thiệu Hóa, Đông Hoàng – Đông Sơn).

2. Kinh phí: Năm 2009 - 2013, kế hoạch vốn là 22.840 triệu đồng; thực hiện 17.997,8 triệu đồng, đạt 78,8%; trong đó đào tạo 17.496,8 triệu đồng, khuyến khích thu hút lao động 261 triệu đồng, khen thưởng 240 triệu đồng.

3. Những hạn chế, tồn tại

- Còn 4 chính sách chưa thực hiện (về đất đai và xây dựng kết cấu hạ tầng cụm tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề; ưu đãi đầu tư; thị trường, tiêu thụ sản phẩm; khoa học công nghệ).

- Kinh phí bình quân hàng năm 4,568 tỷ đồng nhưng sử dụng không hết.

- Chất lượng đào tạo nghề thấp không đáp ứng được yêu cầu của xã hội, có hiện tượng đánh trống ghi tên trong đào tạo nghề. Một số nghề người lao động học xong không làm được nghề. Quy định thời gian học nghề 2 tháng như trong nghị quyết là chưa phù hợp (có nghề đào tạo chỉ cần 10 -15 ngày, nhưng có nghề học đến 6 tháng cũng chưa thành thạo).

- Chính sách cho chủ đầu tư thuê đất, với mức giá thấp nhất trong khung giá đất tại địa phương là không phù hợp, vì giá đất hiện nay được xác định chi tiết đến từng vị trí đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh, không thực hiện khung giá đất.

II. Nghị quyết số 125/2009/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả đạt được: Thực hiện được 2/3 chính sách:

1.1. Hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại cho các đơn vị xuất khẩu mặt hàng mới, mở thị trường xuất khẩu mới.

- Mặt hàng mới, hỗ trợ 01 mặt hàng (chả cá của Công ty Long Hải).

- Thị trường mới, hỗ trợ 25 lượt doanh nghiệp mở được thị trường mới tại 18 nước, cho 27 mặt hàng.

1.2. Hỗ trợ lãi suất vay vốn đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, cho 23 lượt doanh nghiệp thực hiện 23 dự án.

2. Kinh phí: Năm 2009-2013, kế hoạch vốn là 20.100 triệu đồng; thực hiện 11.984 triệu đồng (đạt 59,62%). Trong đó: Mặt hàng mới 220 triệu đồng, thị trường mới 5.900 triệu đồng; lãi suất vay vốn đầu tư các dự án 5.864 triệu đồng.

3. Những tồn tại, khó khăn

- Chính sách hỗ trợ tham gia hội chợ, khảo sát tìm kiếm thị trường xuất khẩu chưa thực hiện.

- Trong 5 năm chỉ có 15 doanh nghiệp được hỗ trợ (01 mặt hàng mới, 27 thị trường mới) cho thấy việc tìm đầu ra cho sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn.

- Số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng xuất khẩu thuộc danh mục hàng hóa đặc biệt khuyến khích xuất khẩu của tỉnh còn ít (khoảng 20 doanh nghiệp).

- Trên địa bàn tỉnh số doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nhiều, chủng loại mặt hàng khá phong phú, nhưng xuất khẩu trực tiếp còn ít, nhiều mặt hàng phải thông qua doanh nghiệp tỉnh ngoài để xuất khẩu.

III. Nghị quyết số 173/2010/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Kết quả đạt được: Thực hiện được 2/3 chính sách:

1.1. Hỗ trợ đầu tư

Đến nay cả tỉnh mới chuyển đổi mô hình quản lý được 31/433 chợ. Có 01 doanh nghiệp được hỗ trợ (Công ty Hiền Đức xây dựng chợ Điện Biên- TP Thanh Hóa).

Chợ thị trấn Kim Tân (Thạch Thành) đã đầu tư xong giai đoạn 1 nhưng doanh nghiệp chưa làm thủ tục xin hỗ trợ. Một số chợ khác đang thực hiện đầu tư.

1.2. Hỗ trợ về đào tạo

UBND tỉnh giao trường Trung cấp nghề Thương mại Du lịch Thanh Hóa thực hiện; đã đào tạo được 99 khóa bồi dưỡng nghiệp vụ cho 69 chợ với 13.514 người kinh doanh và 177 học viên là cán bộ quản lý chợ.

2. Kinh phí: Năm 2011 - 2013, kế hoạch vốn là 27.000 triệu đồng; thực hiện 6.293 triệu đồng, đạt 23,3%. Trong đó, hỗ trợ đào tạo 5.793 triệu đồng, hỗ trợ đầu tư 500 triệu đồng.

3. Những hạn chế, tồn tại

- Nội dung “nhà đầu tư được giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất với mức giá thấp nhất theo giá đất sản xuất kinh doanh do cấp có thẩm quyền quy định tại vị trí loại đường nơi thực hiện dự án”; không thực hiện được vì bảng giá đất hàng năm quy định chi tiết đến từng vị trí đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

- Quy định nhà đầu tư chỉ được hỗ trợ sau khi đã hoàn thành xây dựng chợ, siêu thị; có quyết toán, có biên bản kiểm toán mới được nhận hỗ trợ sẽ khó khăn cho một số chợ đang xây dựng, năm 2015 mới hoàn thành; trong khi nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31/12/2015.

- Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh mới có 31 chợ (chiếm 7,1%) do doanh nghiệp, HTX quản lý kinh doanh được giao đất, cho thuê đất dài hạn. Hầu hết các chợ nông thôn cơ sở vật chất nghèo nàn, không đảm bảo vệ sinh môi trường. Việc đầu tư cải tạo, xây dựng mới là rất cần thiết và gắn với việc xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên khó thực hiện do ngân sách không có vốn, trong khi việc thu hút các nhà đầu tư kinh doanh chợ gặp khó khăn.

- Thủ tục để được hưởng ưu đãi rườm rà, kéo dài, số tiền hỗ trợ lại ít nên không hấp dẫn được nhà đầu tư.

IV. Nghị quyết số 129/2009/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Kết quả đạt được: Thực hiện được 2/3 chính sách:

1.1. Hỗ trợ chi phí học bổ túc tay nghề, học ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Từ năm 2010 - 2013, số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên toàn tỉnh là 36.840 người. Một số địa phương có phong trào đi xuất khẩu lao động mạnh như Đông Sơn, Yên Định, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc... Số tiền người đi xuất khẩu lao động gửi về nước khoảng 280 triệu USD (tương đương 5.800 tỷ đồng) đã góp phần vào việc xóa đói, giảm nghèo của tỉnh.

Đã hỗ trợ 7.992 người đi lao động ở nước ngoài (hỗ trợ 1 triệu đồng/người).

1.2. Hỗ trợ lãi xuất tiền vay (đối với lao động thuộc hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn tại Ngân hàng CSXH).

Theo báo cáo của Ngân hàng CSXH từ năm 2009 – 2013 có 2.982 lao động xin vay vốn, có 2.874 lao động được xét cho vay với số tiền là 83,3 tỷ đồng.

2. Kinh phí:

Từ năm 2010 - 2013, kế hoạch vốn là 29.672 đồng; thực hiện 9.601 triệu đồng (đạt 32,3%) - hỗ trợ lao động 7.992 triệu đồng, hỗ trợ lãi suất 1.609 triệu đồng.

3. Những hạn chế, tồn tại

- Chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động không thực hiện được, do không có doanh nghiệp đáp ứng đủ yêu cầu.

- Số người được hỗ trợ quá ít (22%); mức hỗ trợ 1 triệu đồng/người là thấp. Thủ tục rườm rà, không thật sự cần thiết gây khó khăn cho người lao động.

- Công tác tuyên truyền thực hiện chưa tốt, nhiều người dân (thậm chí Chủ tịch UBND xã) không biết về chính sách này.

V. Nghị quyết số 174/2010/NQ-HĐND về chính sách phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm giai đoạn 2011 - 2015

1. Kết quả đạt được:

1.1. Chính sách đối với đàn trâu, đàn bò

- Hỗ trợ mua trâu đực giống 330 con, đạt 91,4% kế hoạch; hỗ trợ mua bò đực giống 282 con, đạt 105 % kế hoạch.

- Hỗ trợ thụ tinh nhân tạo cho 3.223 con trâu, đạt 69,6% kế hoạch; hỗ trợ thụ tinh nhân tạo cho 100.5993 con bò, đạt 116% kế hoạch.

- Hỗ trợ tập huấn nâng cao cho dẫn tinh viên 03 lớp (mỗi năm 01 lớp).

- Hỗ trợ tiêm phòng cho 240.800 con trâu, bò và 383.530 con lợn.

1.2. Chính sách phát triển trang trại chăn nuôi tập trung

Việc điều chỉnh giảm quy mô trang trại được hỗ trợ đã góp phần tích cực trong phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Chỉ riêng năm 2010-2013, đã hỗ trợ 347 trang trại; trong đó 52 trang trại quy mô lớn, 134 trang trại quy mô vừa, 161 trang trại quy mô nhỏ.

2. Kinh phí: Kế hoạch vốn là 100.234 triệu đồng; thực hiện 91.255 triệu đồng, đạt 91%. Trong đó: hỗ trợ nâng cao tầm vóc đàn trâu, bò là 17.695 triệu đồng, hỗ trợ trang trại 61.412 triệu đồng, hỗ trợ tiêm phòng 12.148 triệu đồng.

3. Những hạn chế, tồn tại

- Kinh phí thực hiện chỉ đạt 88,3% nhưng một số huyện nhân dân đăng ký xây dựng trang trại nhưng không được hỗ trợ (huyện Yên Định năm 2103, còn 04 trang trại đủ tiêu chí nhưng chưa được hỗ trợ, huyện Vĩnh Lộc năm 2012 đăng ký 9 trang trại chỉ được hỗ trợ 5 trang trại...). Thụ tính nhân tạo cho đàn bò kinh phí không nhiều (105.000 đ/con) nhưng bê sinh ra có tầm vóc lớn, cung cấp nhiều thịt, nhưng kinh phí hỗ trợ nhiều huyện chỉ đạt trên 50% nhu cầu.

- Một số trang trại do chưa làm tốt công tác xử lý chất thải, do chăn nuôi vượt quá công suất thiết kế, do xây dựng tự phát gần khu dân cư nên gây ô nhiễm môi trường.

- Việc cấp giấy chứng nhận trang trại; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất nhiều nơi còn chậm, khó khăn cho việc vay vốn ngân hàng để phát triển sản xuất của các chủ trang trại.

- Còn dễ xảy ra thất thoát kinh phí trong thực hiện chính sách.

VI. Nghị quyết số 175/2010/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ sản xuất hạt giống lúa lai F1 trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015

1. Kết quả đạt được

- Sản xuất hạt giống lúa lai F1 đòi hỏi kỹ thuật cao, nhưng hiện nay không phải thuê chuyên gia, đội ngũ cán bộ kỹ thuật đã có kinh nghiệm, nông dân thành thạo các kỹ thuật trong quy trình sản xuất hạt giống. Đây là một nghề mới của nông dân Thanh Hóa, đến nay đã có thể sản xuất bất cứ tổ hợp lai nào (cả 2 dòng và 3 dòng) và sản xuất cả 2 vụ trong năm. Hiệu quả kinh tế của sản xuất giống lúa lai cao hơn sản xuất lúa thương phẩm khoảng 1,3 lần. Nếu sản xuất được nhiều giống lúa lai có chất lượng, giá cả cạnh tranh thì sẽ giảm được sự phụ thuộc vào giống của nước ngoài. Ngân sách đầu tư rất ít, 10 triệu đồng/ha cho giống và hóa chất, nhưng rất thiết thực với nông dân.

- Diện tích sản xuất hạt giống lúa lai F1, năm 2011 là 682 ha, năm 2012 là 692 ha, năm 2013 là 538 ha.

2. Kinh phí: Từ năm 2011 – 2013, kế hoạch vốn là 24.940 triệu đồng; thực hiện 20.329 triệu đồng (đạt 81,5%).

3. Những hạn chế, tồn tại

- Cả tỉnh chỉ có 07 HTX của 03 huyện (Yên Định, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa) và 03 công ty giống sản xuất được lúa lai F1, nhưng chủ yếu là huyện Yên Định.

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật chưa đồng bộ, kho bảo quản, lò sấy chưa được quan tâm đầu tư. Lúa giống còn phơi ở các hộ, sân phơi không đủ điều kiện nên rất dễ bị lẫn tạp, dẫn đến chất lượng không đảm bảo.

- Một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến sản suất và tiêu thụ hạt giống lúa lai do các đơn vị trên địa bàn tổ chức sản xuất.

VII. Nghị quyết số 176/2010/NQ-HĐND về sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả đạt được:

Chính sách hỗ trợ phát triển cao su trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2011 – 2015, hỗ trợ cho các hộ gia đình trồng cao su có diện tích 0,5 ha trở lên (hỗ trợ trực tiếp) đã có tác dụng thiết thực và phát huy được hiệu quả.

1.1. Hỗ trợ trồng mới và chăm sóc 2 năm đầu: Từ năm 2011-2013 trồng mới được 6.166,64 ha (chiếm 34% diện tích cao su toàn tỉnh).

1.2. Tập huấn cho hộ nông dân: Đã mở 123 lớp tập huấn.

2. Kinh phí: Kế hoạch vốn là 55.714 triệu đồng; thực hiện 55.699 triệu đồng, đạt 99,97%. Trong đó: hỗ trợ trồng mới là 45.701 triệu đồng; chăm sóc năm thứ 2 là 8.822 triệu đồng; tập huấn là 1.176 triệu đồng.

3. Những hạn chế, tồn tại

- Mức hỗ trợ còn thấp, năm 2011 tiền hỗ trợ đủ mua giống, các năm sau giá giống tăng chỉ đáp ứng được 2/3 tiền mua giống.

- Quy hoạch trồng cao su vào cả một số diện tích có điều kiện thổ nhưỡng không phù hợp, diện tích manh mún, hoặc vùng hay bị ảnh hưởng của thiên tai mưa bão nên không thực hiện được.

- Giá giống cây cao su, vật tư tăng nên chi phí trồng mới cao. Nguồn cây giống không chủ động, một số hộ dùng giống không rõ nguồn gốc hoặc không đúng cơ cấu giống của tỉnh.

- Một số đơn vị không thực hiện được theo quy hoạch (Triệu Sơn, Lang Chánh, Bá Thước, Mường Lát). Đến năm 2015 khó đạt mục tiêu 25.000 ha cao su.

VIII. Nghị quyết số 45/2012/NQ-HĐND về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013 - 2015

1. Kết quả đạt được:

1.1. Công tác xây dựng dự án:

Năm 2013 có 17 đơn vị thuộc 14 huyện lập dự án, đã được Chủ tịch UBND huyện phê duyệt. Đến nay đã có 17/17 đơn vị tổ chức, xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh, những đơn vị thực hiện tốt như Thiệu Hóa, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hoàng Hóa, Quan Hóa...

1.2. Công tác chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP):

Có 16/17 đơn vị thuộc các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hoàng Hóa, thành phố Thanh Hóa, Quan Hóa, Đông Sơn, Triệu Sơn, Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, Nga Sơn, Thạch Thành, Như Xuân đủ điều kiện ATTP, còn một đơn vị chưa được công nhận (Hậu Lộc).

1.3. Kiểm soát, dán tem sản phẩm và chứng nhận Viet GAP:

Có 15/17 đơn vị được cấp giấy chứng nhận Viet GAP (Quảng Thắng – TP Thanh Hóa, Nga Yên – Nga Sơn chưa được cấp giấy chứng nhận). Có khoảng 26 tấn rau quả, các loại được dán tem, nhãn trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ.

1.4. Đã mở 16 lớp huấn luyện về ATTP trong sản xuất, sơ chế rau quả với 810 người tham gia.

2. Kinh phí: Kế hoạch vốn năm 2013 là 8.000 triệu đồng, thực hiện 7.878 triệu đồng (đạt 98,5%).

3. Những hạn chế, tồn tại

- Công tác tuyên truyền về sản xuất và tiêu thụ rau an toàn còn hạn chế, người muốn mua rau sạch, không biết mua ở đâu, trong khi người sản xuất rau sạch lại không biết bán cho ai.

- Triển khai sản xuất vùng rau an toàn chậm, còn lúng túng, hiện nay mới có 14/27 huyện, thành phố triển khai. Diện tích ít, chỉ có 47 ha đạt tiêu chuẩn ATTP, sản phẩm chưa nhiều.

- Tiêu thụ sản phẩm khó khăn, một phần rau sạch được bán cho trường học, nhà máy, siêu thị; còn lại bán lẫn với rau thông thường tại các chợ truyền thống. Hệ thống cửa hàng, quầy hàng chưa hoạt động.

- Đất quy hoạch trồng rau chủ yếu là đất giao ổn định, lâu dài cho các hộ dân trồng lúa, diện tích nhỏ lẻ, việc chuyển đổi cây trồng của một số hộ dân trong vùng dự án diễn ra chậm gây khó khăn cho việc đầu tư hạ tầng và quản lý sản xuất tập trung chuyên canh rau, quả.

IX. Nghị quyết số 119 /2008/NQ-HĐND việc giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh ban hành một số cơ chế chính sách xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao tỉnh Thanh Hoá

1. Kết quả đạt được:

- Diện tích thực hiện: 53.987,8 ha, đạt 147% so kế hoạch tỉnh giao (có 14 huyện, thành phố tham gia).

- Đã kiên cố hóa 553,9 km kênh mương, đạt 88,5 % KH tỉnh giao; 850,5 km giao thông nội đồng, đạt 115% KH tỉnh giao.

- Số máy gặt đập đã mua 501 máy, đạt 82% KH tỉnh giao.

- Đã hoàn thành việc phân tích nông hóa với tổng số 5001 mẫu đất trên 15.000 ha đại diện, xây dựng xong bản đồ nông hóa, đề xuất chế độ canh tác thích hợp cho từng vùng.

2. Kinh phí: Tổng kinh phí đã đầu tư từ năm 2009-2013 là 947.154 triệu đồng, trong đó: kinh phí tỉnh hỗ trợ 244.976,9 triệu đồng (25,8%); kinh phí các huyện 40.552 triệu đồng (4,2%); kinh phí các xã 54.699 triệu đồng (5,8%); nhân dân đóng góp và các nguồn khác 606.927 triệu đồng (64,2%).

3. Những tồn tại, hạn chế

Chính sách được các địa phương nhiệt tình hưởng ứng, nhân dân hồ hởi tham gia, nhưng kinh phí hỗ trợ không đủ so với nhu cầu. Kinh phí năm 2012, 2013 chỉ dành trả nợ cho công trình đã thực hiện. Đến 31/12/2013 vẫn còn nợ các công trình đã thực hiện 38.016,42 triệu đồng.

X. Nghị quyết số 44/2012/NQ-HĐND về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013-2015

1. Kết quả đạt được: Đây là một chính sách được các huyện, xã và nhân dân đồng tình hưởng ứng, tổ chức thực hiện có hiệu quả. Mặc dù phần hỗ trợ của tỉnh thấp, nhưng các địa phương vẫn tích cực thực hiện.

Trong năm 2013 đã xây dựng mới 98 km đường; cứng hóa mặt đường bằng nhựa, bê tông xi măng 461 km; cải tạo, cấp phối mặt đường 110 km; xây dựng 48 cầu các loại; cống 425 công trình; 95 công trình tràn; 18 công trình thoát nước.

2. Kinh phí thực hiện: Tổng số 564 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh 95 tỷ đồng; các nguồn khác, đóng góp của dân 469 tỷ đồng; huy động 446.250 ngày công.

3. Những tồn tại, hạn chế

- Kế hoạch vốn hàng năm chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển GTNT của các huyện trên địa bàn tỉnh (chỉ đáp ứng được khoảng 20 – 30% nhu cầu). Ghi vốn chưa đạt 3% tổng thu ngân sách của tỉnh trên địa bàn.

- Mức hỗ trợ hiện nay chỉ đáp ứng được khoảng 15-30% tổng mức đầu tư, do đó phần đóng góp của nhân dân và huy động các nguồn khác lớn, vì vậy các huyện miền núi khó thực hiện.

Phần thứ hai

MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Các nghị quyết của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế ban hành trong thời gian vừa qua đã cụ thể hóa nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ, nghị quyết của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các chương trình trọng tâm phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh. Các nghị quyết cơ bản phù hợp với thực tế, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Công tác triển khai, thực hiện được UBND tỉnh chỉ đạo sát sao, các ngành có liên quan tích cực thực hiện. Nhiều huyện, thị xã, thành phố, phường, xã đã dành ngân sách, huy động đóng góp của nhân dân và các nguồn lực hợp pháp để thực hiện.

Kết quả thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách phát triển kinh tế đã tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, thói quen, tập quán sản xuất của đông đảo nhân dân. Góp phần to lớn vào tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh.

2. Đa số nội dung các chính sách xây dựng phù hợp với thực tế, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tổ chức thực hiện có hiệu quả như: Chính sách phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm; Chính sách sản xuất hạt lúa lai F1, Chính sách xây dựng vùng lúa thâm canh, năng suất chất lượng cao; Chính sách phát triển cây cao su; Chính sách phát triển giao thông nông thôn.

Nhưng cũng có chính sách có nội dung tính khả thi không cao, thậm chí không thực hiện được hoặc thực hiện với mức độ thấp (Chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề; Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại).

3. Về tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách đã được các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh chủ động phối hợp với các ngành, các cấp để ban hành, triển khai, tuyên truyền và tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác tuyên truyền một số chính sách ở một số địa phương hiệu quả chưa cao, một số chính sách chưa đến được với số đông nhân dân.

- Hướng dẫn ban hành chậm (năm 2011, hướng dẫn về cơ cấu giống cao su trên địa bàn tỉnh đến ngày 18/4/2011 mới ban hành, trong khi theo lịch trồng vụ xuân, thời điểm đó nhân dân cơ bản đã trồng xong, vì vậy giống PB 260 không nằm trong cơ cấu giống của tỉnh nhưng một số hộ dân đã trồng xong).

- Quy định nhiều loại giấy tờ không thật sự cần thiết, làm khó cho đối tượng thụ hưởng (để nhận 1 triệu đồng hỗ trợ, người đi lao động ở nước ngoài phải xuất trình giấy ủy quyền nhận tiền - trong khi đã xuất cảnh; hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài, phiếu thu tiền của doanh nghiệp xuất khẩu lao động hoặc ủy nhiệm chi chuyển tiền của ngân hàng cho vay).

- Kinh phí hỗ trợ nhưng lại thực hiện quy trình như kinh phí đầu tư (trong xây dựng chợ, nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng chợ - ví dụ chợ hạng III, sau khi làm xong phải thuê kiểm toán, có kết quả kiểm toán mới làm thủ tục xin hỗ trợ, hồ sơ gồm 05 loại giấy tờ và phải làm 07 bộ. Trong đó có bản gốc (hoặc bản sao có chứng thực) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, kèm theo dự án đầu tư; quyết toán vốn đầu tư xây dựng và biên bản kiểm toán của cơ quan kiểm toán hợp pháp; hồ sơ phải được các sở: Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục Thuế thẩm định; Sở Công thương trình UBND tỉnh, UBND tỉnh đồng ý thì Sở Tài chính mới cấp kinh phí; xong tất cả các thủ tục trên nhà đầu tư nhận được 100 triệu đồng. Nếu nhà đầu tư là doanh nghiệp sẽ không quá khó khăn khi làm thủ tục, còn nhà đầu tư là hộ kinh doanh không biết sẽ lấy quyết định phê duyệt dự án đầu tư ở đâu, kiểm toán thế nào.

4. Thời gian thực hiện một số chính sách ngân: Chính sách sản xuất rau an toàn tập trung thực hiện từ năm 2013-2015. Chưa đủ thời gian để xây dựng thói quen trong sản xuất rau an toàn, rau sạch theo quy trình Viet GAP cho nông dân; xây dựng, quảng bá tiêu thụ sản phẩm; xây dựng thói quen dùng rau an toàn, rau sạch của người tiêu dùng.

5. Kinh phí thực hiện:

- Chính sách nhiều, nhưng nguồn lực hạn chế nên chưa đủ mạnh, còn dàn trải (kinh phí Chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu năm 2009 chỉ có 2.000 triệu đồng). Nhiều chính sách các huyện đăng ký nhiều nhưng kinh phí không đủ để đáp ứng (chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm; giao thông nông thôn; vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng hiệu quả cao) nên nợ khối lượng thực hiện.

- Mức hỗ trợ thấp (giao thông nông thôn, giao thông, thủy lợi nội đồng, xuất khẩu lao động, chợ nông thôn...) nên không có tác dụng khuyến khích, hấp dẫn đối với tổ chức, cá nhân được thụ hưởng.

- Giao kinh phí để thực hiện chậm: năm 2014, đến ngày 19/6 Ban Kinh tế và Ngân sách làm việc với Sở Tài chính, một số chính sách vẫn chưa được phân bổ như Chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề; Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Chính sách hỗ trợ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.

- Kinh phí ít nhưng có 7/10 chính sách sử dụng không hết (Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại thừa 76,6% kinh phí). Trong năm chưa kịp thời rà soát, điều chỉnh nên có địa phương không sử dụng hết, có địa phương lại thiếu. Có chính sách phân bổ còn mang tính bình quân.

- Quyết toán, giải ngân chậm: báo cáo của Sở Tài chính trình kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh (đầu tháng 7/2013), ghi tiến độ giải ngân chính sách phát triển trang trại chậm, các huyện đang trong giai đoạn tập hợp hồ sơ nghiệm thu khối lượng để thanh toán (kinh phí năm 2012).

6. Một số đơn vị cấp huyện chưa thật sự quyết liệt trong tổ chức thực hiện. Công tác lập kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ chậm dẫn đến giao kế hoạch vốn bị chậm (vốn hỗ trợ khuyến khích phát triển giao thông nông thôn năm 2014, đến ngày 10/10/2013 mới có Cẩm Thủy, Thạch Thành, Hậu Lộc, Thường Xuân, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Triệu Sơn, Sầm Sơn, Bim Sơn, Tĩnh Đoàn đề xuất kế hoạch thực hiện năm 2014 lên Sở Giao thông vận tải – có đơn vị gửi đề xuất bằng nhiều văn bản, có văn bản do Chủ tịch ký, có văn bản do Phó Chủ tịch ký, nhưng không thống nhất nội dung).

Một bộ phận cán bộ, công chức có biểu hiện gây khó khăn, những nhiễu trong việc cấp phát, thậm chí lợi dụng, lập chứng từ, hồ sơ để xà xẻo kinh phí hỗ trợ của nhà nước.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách của các cơ quan chuyên môn các cấp còn bị buông lỏng. Thanh tra tỉnh và thanh tra chuyên ngành trong những năm qua chưa tổ chức thanh tra lĩnh vực này. Chỉ có cơ quan điều tra đã phát hiện những vi phạm trong thực hiện chính sách phát triển trang trại, dạy nghề tiểu thủ công nghiệp. Một số vụ việc đã được đưa ra xét xử trước pháp luật.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

I. ĐỐI VỚI HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Tiếp tục cho thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế đang phát huy hiệu quả như chính sách phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất giống lúa lai F1, vùng lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, giao thông nông thôn... cho đến hết thời hạn có hiệu lực như các nghị quyết của HĐND tỉnh đã ban hành. Đồng thời căn cứ vào nguồn thu ngân sách, nâng mức hỗ trợ, nâng dự toán phân bổ hàng năm để có tác dụng khuyến khích tốt hơn. Ví dụ: mức hỗ trợ cho 1 km đường giao thông nông thôn, giao thông thủy lợi nội đồng phải đạt khoảng 40-50% giá trị.

Kinh phí thực hiện các cơ chế chính sách năm 2015 đề nghị bố trí đủ để thanh toán cho các công trình, dự án hoàn thành từ năm 2013 trở về trước nhưng chưa được hỗ trợ và các công trình hoàn thành năm 2014, hạn chế làm mới để tránh nợ khi chính sách đã kết thúc.

2. Một số cơ chế, chính sách thực hiện không hiệu quả, khó thực hiện, sử dụng không hết kinh phí, cần phải rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ để tập trung cho các chính sách có hiệu quả. Ví dụ: chính sách đào tạo nghề tiểu thủ công nghiệp (đào tạo nhưng không sử dụng, chỉ để doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề lợi dụng); chính sách xuất khẩu lao động (người lao động cần vay tiền ngân hàng lãi suất thấp và đủ để nộp khoản tiền ban đầu cho Công ty, mà không quan tâm lắm đến 1 triệu đồng hỗ trợ (quá ít và thủ tục phiền hà); chính sách phát triển chợ, trung tâm thương mại (ở các đô thị lớn không cần chính sách này nhà đầu tư vẫn háng hái tham gia vì có lợi nhuận cao, trong khi chợ nông thôn thì không có ai dám đầu tư vì không có hiệu quả, trong khi khoản tiền hỗ trợ không lớn, thủ tục lại rườm rà)...

3. Trong xây dựng các chính sách phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo cần quan tâm những vấn đề sau:

- Có chính sách để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Có chính sách để phát triển nông nghiệp sạch, công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, hiệu quả kinh tế cao.

- Tiếp tục chính sách kích cầu phát triển hạ tầng nông thôn, đô thị.

- Chính sách phải đủ mạnh, không dàn trải, tập trung vào các việc khó, việc mới, những việc đã trở thành bình thường thì để cho qui luật kinh tế thị trường tác động, không cần phải có tác động mạnh của ngân sách; nội dung của chính sách phải có tính khả thi cao, lồng ghép với các cơ chế, chính sách của Trung ương, những chính sách của Trung ương phát huy hiệu quả tốt thì nên có phần chính sách của địa phương để tăng thêm hiệu quả.

II. ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế hiện đang có hiệu lực thi hành, chỉ đạo sửa chữa những tồn tại, hạn chế, nâng cao hiệu quả của từng chính sách. Đánh giá chính xác, khách quan kết quả thực hiện các chính sách, những vấn đề khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế để rà soát, bãi bỏ những chính sách không có hiệu quả, không có tính khả thi, đề xuất những cơ chế, chính sách mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn để phát triển kinh tế.

2. Chỉ đạo các ngành chuyên môn:

- Tham mưu xây dựng chính sách phải gắn với nguồn lực. Nội dung phù hợp thực tế, tính khả thi cao, phù hợp trong thời gian dài.

- Kịp thời có văn bản hướng dẫn thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh. Hướng dẫn phải dễ hiểu, dễ thực hiện, ít thủ tục hành chính, ít hồ sơ giấy tờ nhưng vẫn bảo đảm công tác quản lý, không đẩy cái khó cho đối tượng thụ hưởng, không tạo kẽ hở để trục lợi, nhũng nhiễu.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách để có điều chỉnh, bổ sung kịp thời, phát hiện những sai sót, vi phạm để xử lý nghiêm minh.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc xây dựng kế hoạch vốn, thẩm định, trình phê duyệt, thông báo vốn đảm bảo thời gian để các huyện chủ động thực hiện.

3. Có chính sách khen thưởng cho những đơn vị thực hiện tốt.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. BAN KINH TẾ VÀ NGÂN SÁCH



Phùng Bá Văn

BIỂU TỔNG HỢP

Kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế đối với các huyện, thị xã, thành phố từ năm 2009 -2013

(Kèm theo Báo cáo kết quả giám sát số 156/BC-HĐND ngày 24/6/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Tổng 2009-2013												
STT	Đơn vị	CS p/tr chăn nuôi và TT	CS rau an toàn	CS cao su	CSKK p/tr TTCN và NN	CS p/tr chợ, ST, TTTM	CS SXKD hàng XK	Chính sách XKLD	CS p/tr GTNT	CS vùng thâm canh lúa NS, CL, HQ	Tổng	
		NQ175	NQ174	NQ45	NQ176	NQ95	NQ173	NQ125	NQ129	NQ44	NQ 119	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	17.985	89.643	7.848	51.039	17.998	-	-	7.992	92.985	231.329	516.819
1	Thọ Xuân	-	2.808	-	4.610	1.075,2	-	-	198	3.965	24.545	37.201
2	Đông Sơn	-	770	453	-	842,4	-	-	1.297	1.460	10.758	15.580
3	Triệu Sơn	-	4.604	453	-	1.713,6	-	-	426	5.040	23.937	36.174
4	Nga Sơn	-	10.566	900	-	1.642,4	-	-	237	2.360	11.083	26.789
5	Yên Định	15.485	10.701	759	-	496,0	-	-	1.369	3.965	32.483	65.258
6	Nông Cống	-	3.181	-	-	1.886,4	-	-	317	4.200	19.297	28.882
7	Hoàng Hoá	1.500	4.969	671	-	2.218,6	-	-	610	2.495	17.159	29.623
8	Thiệu Hoá	1.000	2.276	453	-	630,0	-	-	719	1.855	25.440	32.373
9	Hậu Lộc	-	11.486	450	-	1.731,6	-	-	350	3.300	13.230	30.547
10	Tĩnh Gia	-	2.529	453	-	1.389,6	-	-	132	3.750		8.253
11	Quảng Xương	-	3.526	-	-	1.216,0	-	-	243	3.555	22.696	31.236
12	Sầm Sơn	-	-	-	-	1.212,0	-	-	167	710		2.089
13	TP. Thanh Hóa	-	5.287	1.406	-	146,8	-	-	360	2.760	7.225	17.184
14	Hà Trung	-	1.911	-	-	112,0	-	-	295	3.010	8.678	14.006
15	Vĩnh Lộc	-	3.895	370	-	324,0	-	-	129	3.015	13.387	21.120
16	TX Bim Sơn	-	573	-	-	-	-	-	228	1.595		2.396
17	Thạch Thành	-	3.841	370	5.104	-	-	-	484	3.150		12.949
18	Cẩm Thủy	-	1.570	-	3.727	272,8	-	-	69	5.880		11.519
19	Ngọc Lặc	-	2.152	370	10.003	146,8	-	-	-	4.432		17.104
20	Lang Chánh	-	1.012	-	-	250,0	-	-	-	2.895		4.157
21	Như Xuân	-	1.662	370	18.727	-	-	-	275	4.460		25.494
22	Như Thanh	-	3.760	-	2.720	84,0	-	-	-	3.305	1.411	11.280
23	Thường Xuân	-	2.972	-	6.148	290,0	-	-	-	6.343		15.753
24	Bá Thước	-	1.941	-	-	101,6	-	-	-	4.665		6.708
25	Quan Hóa	-	845	370	-	216,0	-	-	-	3.455		4.886
26	Quan Sơn	-	435	-	-	-	-	-	-	3.250		3.685
27	Mường Lát	-	372	-	-	-	-	-	87	4.115		4.574